TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2026/DS-ST
Ngày: 02-3-2026
"V/v Tranh chấp về dân sự - vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Thơ

Ông Lê Hữu Thanh

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Vũ Hải - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đồng Tháp.

Ngày 02 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 6 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2025/TLST-DS, ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp về dân sự - vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2026/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn:* Hoàng Thị Q, sinh năm 1954;
Địa chỉ: Số G, Tổ F, Khóm A, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị H, sinh năm 1975;
Địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Khóm A, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà Q, bà H có mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Hoàng Thị Q trình bày trong đơn khởi kiện và tại phiên toà:

Vào ngày 02/3/2024, bà có cho bà Nguyễn Thị H vay 60.000.000 đồng, bà đã giao bằng tiền mặt đủ cho bà H, giữa các bên thoả thuận bằng lời nói về thời hạn vay, lãi suất vay. Đến ngày 19/5/2024, bà H vay thêm của bà

10.000.000 đồng, mục đích vay là để đóng tiền học phí cho con, bà đã giao bằng tiền mặt đủ cho bà H, giữa các bên thoả thuận bằng lời nói về thời hạn vay, lãi suất vay.

Số tiền nợ 60.000.000 đồng bà H trả lãi được 08 tháng, mỗi tháng 1.800.000 đồng; số tiền nợ 10.000.000 đồng bà H trả lãi được 05 tháng, mỗi tháng 400.000 đồng. Từ ngày 02/11/2024 đến nay bà H không tiếp tục trả lãi. Bà đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu trả tiền nợ gốc và tiền lãi nhưng bà H cố tình né tránh.

Tại phiên toà, bà Hoàng Thị Q giữ nguyên yêu cầu bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà số tiền nợ gốc tổng cộng là 70.000.000 đồng, tiền lãi 02/11/2024 đến ngày xét xử, mức lãi 0,83%/tháng x 16 tháng x 70.000.000 đồng = 9.296.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Bà chỉ yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho bà, không yêu cầu ai khác cùng liên đới. Đối với số tiền lãi bà H đã trả, bà Q không yêu cầu khấu trừ. Ngoài ra, bà không tranh chấp quan hệ pháp luật nào khác, không yêu cầu ai khác, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác và không yêu cầu số tiền nào khác.

Bị đơn Nguyễn Thị H trình bày tại phiên toà: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Q.

Lý do: Đối với số tiền vay 10.000.000 đồng ngày 19/5/2024, khi vay thì bà có ký biên nhận nợ cùng ngày. Tuy nhiên, bà đã góp tiền hàng ngày, mỗi ngày góp 100.000 đồng trong thời gian 120 ngày. Bà đã góp đủ 120 ngày với số tiền 12.000.000 đồng cho bà Q. Khi góp tiền không có làm biên nhận và khi góp xong cũng không yêu cầu bà Q trả lại biên nhận đã ký. Chữ ký tên và ghi họ tên trong giấy nhận nợ ngày 19/5/2024 là do bà trực tiếp ghi và ký tên.

Đối với số tiền gốc 60.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 02/3/2024, bà có ghi nội dung biên nhận, ký và ghi đầy đủ họ tên vào biên nhận nhưng thực tế chưa nhận tiền do bà Q yêu cầu khi giao tiền phải làm thủ tục tại Uỷ ban và bà Q không có tiền sẵn ở nhà, bà không đồng ý nên thực tế không nhận tiền. Bà không có tài liệu, chứng cứ về việc thoả thuận giao tiền sau khi ký biên nhận và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày.

Đối với số tiền lãi đã trả cho bà Q, bà không yêu cầu khấu trừ. Ngoài ra, bà không tranh chấp quan hệ pháp luật nào khác, không yêu cầu ai khác, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:*

Tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp: Xác nhận thông tin nơi cứ trú của Công an phường M (bản chính); Giấy nhận nợ ngày 02/3/2024 và 19/5/2024 (bản chính).

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn Nguyễn Thị H cung cấp: Không

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Không.

* Các tình tiết, sự kiện trong vụ án các bên đương sự thống nhất: Không

* Các tình tiết vụ án các bên đương sự không thống nhất: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật, căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền vay nên tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp về dân sự - vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền, tranh chấp về dân sự vay tài sản giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn có địa chỉ tại phường M, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đồng Tháp, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân nhân tối cao.

[2] Về nội dung, bà Hoàng Thị Q yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền nợ gốc tổng cộng là 70.000.000 đồng theo các Giấy nhận nợ ngày 02/03/2024, 19/5/2024 và yêu cầu tính lãi từ ngày 02/11/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 02/3/2026 là 16 tháng, với mức lãi suất là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng, số tiền lãi cụ thể là 0,83%/tháng x 16 tháng x 70.000.000 đồng =

9.296.000 đồng. Như vậy, yêu cầu bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị Q số tiền tổng cộng là 79.296.000 đồng (gồm 70.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi là 9.296.000 đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định pháp luật cho đến bà H trả xong nợ.

Qua các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà xét thấy bị đơn bà Nguyễn Thị H thừa nhận có vay số tiền 10.000.000 đồng ngày 19/5/2024 nhưng đã trả toàn bộ số tiền cho bà Hoàng Thị Q bằng hình thức góp hàng ngày. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả toàn bộ khoản tiền này. Đối với số tiền 60.000.000 đồng bà H thừa nhận có ghi và ký giấy nhận nợ ngày 02/3/2024 nhưng thực tế chưa nhận tiền. Tuy nhiên, bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giữa bà và bà Q có thoả thuận khác về việc giao nhận tiền sau khi ký biên nhận nợ.

Từ những căn cứ nêu trên có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị H có vay của bà Hoàng Thị Q số tiền nợ gốc tổng cộng là 70.000.000 đồng, theo giấy nhận nợ ngày 02/03/2024 và 19/5/2024. Hiện nay, chưa thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc cho bà Hoàng Thị Q.

Về lãi suất, trong biên nhận vay tiền giữa hai bên không có thoả thuận lãi suất, thời hạn vay. Các bên trình bày thoả thuận lãi suất, thời hạn vay bằng lời nói nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Như vậy, giữa bà Q và bà H khi thực hiện giao dịch vay tiền không có thoả thuận lãi suất và thời hạn cho vay. Theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự và khoản 1 Điều 5, Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì yêu cầu của nguyên đơn Hoàng Thị Q đối với nghĩa vụ trả lãi của bị đơn Nguyễn Thị H về thời gian tính lãi, mức lãi suất là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận. Có căn cứ để tính lãi từ ngày 02/11/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 02/3/2026 là 16 tháng, với mức lãi suất là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng, số tiền lãi cụ thể là 0,83%/tháng x 16 tháng x 70.000.000 đồng = 9.296.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị Q số tiền tổng cộng là 79.296.000 đồng (gồm 70.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi là 9.296.000 đồng).

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu 3.964.000 đồng (Ba triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị Q thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại đ khoản 1, Điều 12 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và đã được Toà án nhân dân Khu vực 6 – Đồng Tháp miễn nộp tạm ứng nên không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, Điều 429, Điều 463 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân nhân tối cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Q. Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị Q số tiền tổng cộng là 79.296.000 đồng (gồm 70.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi là 9.296.000 đồng) theo các giấy nhận nợ ngày 02/03/2024 và 19/5/2024.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 3.964.000 đồng (Ba triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị Q thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại đ khoản 1, Điều 12 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội

và đã được Toà án nhân dân Khu vực 6 – Đồng Tháp miễn nộp tạm ứng nên không xem xét.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND KV6-ĐT;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Thanh Thảo